

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đoàn Thị Quảng

HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG PHÁT TRIỂN
NGUỒN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG MEKONG
TỪ NĂM 2003 ĐẾN NĂM 2023

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Thành Nam

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn An Hà

*Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ,
Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

Phản biện: PGS.TS. Võ Xuân Vinh

Viện Sử học, Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Phản biện: PGS.TS. Hà Anh Tuấn

Học viện Ngoại giao

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ
hợp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những thập niên gần đây, việc hợp tác trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm trong quan hệ quốc tế đương đại, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, nhu cầu phát triển bền vững ngày càng cấp thiết và cạnh tranh tài nguyên ngày càng gay gắt. Sông Mekong với tư cách là một trong những hệ thống sông quốc tế lớn và đa dạng sinh học bậc nhất thế giới đang nổi lên như một không gian điển hình phản ánh rõ nét các mối quan hệ đan xen giữa lợi ích quốc gia, thách thức an ninh nguồn nước và phát triển bền vững toàn lưu vực.

Sông Mekong đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của các quốc gia ven sông. Nguồn nước và các nguồn tài nguyên liên quan đến nước của con sông này mang lại nguồn sinh kế cho hàng chục triệu người dân ở các cộng đồng ven sông. Tuy nhiên, việc khác biệt về lợi ích trong khai thác, sử dụng nước và tài nguyên liên quan đến nước đang gây ra những tác động xuyên biên giới và đe dọa an ninh nguồn nước của các nước hạ lưu trong đó có Việt Nam. Bất ổn an ninh nguồn nước sông Mekong cùng các tác động xuyên biên giới từ hoạt động sử dụng nước của các quốc gia ven sông không chỉ đe dọa sự phát triển bền vững của toàn lưu vực mà còn tiềm ẩn nguy cơ xung đột và bất ổn đối với môi trường chính trị - ngoại giao trong khu vực.

Để đảm bảo việc sử dụng nước công bằng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của toàn lưu vực cũng như duy trì môi trường chính trị - ngoại giao hòa bình, ổn định trong khu vực tiểu vùng Mekong, trong những năm qua, các nước ven sông đã có rất nhiều nỗ lực hợp tác thông qua các cơ chế đa phương về sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong. Các cơ chế hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước ở lưu vực sông Mekong bao gồm các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông như Ủy hội sông Mekong (MRC), Hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), Hợp tác Lan Thương - Mekong (LMC) và các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế như Hợp tác Mekong - Nhật Bản (MJC), Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP), Hợp tác Mekong - Hàn Quốc (MKC).

Hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong đã bắt đầu từ khoảng năm 1957 với sự ra đời của Ủy ban sông Mekong (tiền thân của Ủy hội sông Mekong) và đến năm 2003 thì đạt được một bước tiến mới với sự ra đời của Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận (PNPCA) của Ủy hội sông Mekong. Sự ra đời của PNPCA có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hợp tác sử dụng nước của các nước ven sông. Trong hợp tác phát triển nguồn nước thì hợp tác về sử dụng nước là vấn đề phức tạp nhất vì sự xung đột lợi ích khi hoạt động khai thác nguồn nước của quốc gia này lại đe dọa quyền tiếp cận

nước và ảnh hưởng tiêu cực cho các quốc gia khác. Do đó, việc đạt được một thỏa thuận trong sử dụng nước giữa các nước ven sông là một dấu mốc quan trọng trong hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong.

Từ năm 2003 đến năm 2023, hoạt động hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước ở lưu vực sông Mekong đã tạo ra được một số tác động tích cực đối với sự phát triển bền vững toàn lưu vực. Việc thông qua các thỏa thuận và triển khai các dự án hợp tác đã góp phần làm giảm các tác động tiêu cực từ hoạt động sử dụng nước của các nước phía trên lưu vực đối với các nước ở phía dưới lưu vực, giảm căng thẳng trong quan hệ giữa các nước ven sông trong việc sử dụng nước, thúc đẩy phát triển bền vững toàn lưu vực. Tuy nhiên, hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước ở lưu vực hiện nay đang bộc lộ những hạn chế nhất định. Một số cơ chế hợp tác thiếu sự tham gia đầy đủ của các nước ven sông, chưa thiết lập được cơ chế giải quyết các tranh chấp về nước, các thỏa thuận về sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước thiếu cơ chế ràng buộc. Những hạn chế này dẫn đến hệ quả là việc hài hòa lợi ích cũng như đảm bảo quyền tiếp cận nước công bằng của các nước ven sông khó có thể đạt được. Do đó, khả năng đạt được mục tiêu phát triển bền vững toàn lưu vực cũng trở nên khó khăn hơn.

Mặc dù, hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu về các thách thức an ninh nguồn nước sông Mekong cũng như các cơ chế hợp tác đa phương ở tiểu vùng Mekong nhưng các nghiên cứu này vẫn còn phân tán, thiếu những phân tích mang tính hệ thống về cách thức các cơ chế hợp tác đa phương vận hành, triển khai hợp tác phát triển nguồn nước và tương tác với nhau trong điều kiện bất đối xứng quyền lực và lợi ích. Do đó, việc nghiên cứu sâu về hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong không chỉ góp phần lấp đầy khoảng trống học thuật mà còn có ý nghĩa khái quát hóa lý luận về hợp tác tài nguyên xuyên biên giới. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023*” làm Luận án tiến sĩ của mình. Luận án sẽ phân tích hoạt động hợp tác trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong của các cơ chế hợp tác đa phương ở lưu vực sông Mekong đồng thời chỉ ra thành tựu và hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước ở lưu vực trong thời gian tới.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

*** Mục tiêu**

Luận án tập trung phân tích thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong (thành tựu, hạn chế và nhân tố tác động), từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hợp tác

đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong trong những năm tới.

*** *Nhiệm vụ***

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, Luận án tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan và đánh giá về các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung nghiên cứu của Luận án;
- Làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và phương pháp nghiên cứu về hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới; xây dựng khung phân tích hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong;
- Phân tích thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023; đánh giá thành tựu, hạn chế của hợp tác đa phương về sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023;
- Xây dựng kịch bản hợp tác; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

*** *Đối tượng nghiên cứu:*** Hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước của sông Mekong giữa các nước ven sông Mekong và giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế. Cụ thể, nguồn nước sông Mekong ở đây là nguồn nước mặt trong hệ thống dòng chính và dòng nhánh của sông Mekong.

*** *Phạm vi nghiên cứu:***

- *Về không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu các cơ chế hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong ở tiểu vùng Mekong. Bao gồm các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông: Ủy hội sông Mekong (MRC), Hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), Hợp tác Lan Thương - Mekong (LMC) và các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế: Hợp tác Mekong - Nhật Bản (MJC), Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP), Hợp tác Mekong - Hàn Quốc (MKC).

Tiểu vùng Mekong gắn với lưu vực sông Mekong bao gồm 6 quốc gia: Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

- *Về thời gian:* từ năm 2003 đến năm 2023 (có sử dụng thêm một số dữ liệu sau năm 2023 phục vụ dự báo và đề xuất giải pháp).

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

*** *Cách tiếp cận***

Cách tiếp cận chính của Luận án là cách tiếp cận thể chế của Chủ nghĩa tự do đồng thời Luận án kết hợp với cách tiếp cận của Chủ nghĩa hiện thực về

quan hệ quốc tế để đánh giá thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong. Ngoài ra, Luận án còn sử dụng cách tiếp cận liên ngành trong đó trọng tâm là cách tiếp cận quan hệ quốc tế kết hợp với cách tiếp cận quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới, an ninh phi truyền thống và phát triển bền vững.

**** Phương pháp nghiên cứu***

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội, nhân văn, bao gồm: phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, phương pháp liên ngành. Tác giả thu thập dữ liệu từ hai nguồn đó là nguồn dữ liệu sơ cấp và nguồn dữ liệu thứ cấp.

Đồng thời Luận án cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành Quan hệ quốc tế như: phân tích diễn ngôn (discourse analysis), phân tích lợi ích, phương pháp phân tích theo tiến trình (process tracing). Phương pháp phân tích lợi ích được sử dụng để phân tích lợi ích của các quốc gia ven sông trong sử dụng nguồn nước và lợi ích của các quốc gia khi tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương phát triển nguồn nước.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

**** Về mặt khoa học***

Luận án góp phần bổ sung cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về hợp tác tài nguyên xuyên biên giới. Đồng thời Luận án cũng là một công trình nghiên cứu tổng hợp có tính hệ thống, toàn diện về hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong.

Luận án cũng cung cấp một phân tích hệ thống và toàn diện về thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, qua đó góp phần làm phong phú thêm nghiên cứu về hợp tác tiểu vùng Mekong trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

**** Về mặt thực tiễn***

Luận án cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách và đưa ra một số khuyến nghị giải pháp cho việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong.

6. Bố cục Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến Luận án của tác giả và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu thành 4 chương. Cụ thể:

Chương 1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trong Chương này, tác giả tổng hợp và trình bày những luận điểm chính trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài nghiên cứu của Luận án.

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023

Chương này hệ thống hóa và trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn để phân tích, đánh giá thực trạng hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong. Phần cơ sở lý luận và khung phân tích, Luận án tập trung trình bày các lý luận về an ninh phi truyền thống và an ninh nguồn nước, quan niệm về chủ nghĩa đa phương, một số khái niệm cơ bản được sử dụng trong Luận án và quan niệm về hợp tác trong Chủ nghĩa hiện thực và Chủ nghĩa Tự do, luận điểm chính của lý thuyết Cân bằng thể chế, Quyền bá quyền đối với nguồn nước và cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực.

Chương 3. Thực trạng hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023

Chương này giới thiệu khái quát về các cơ chế đa phương tại khu vực Mekong tham gia hoạt động hợp tác trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong trong giai đoạn 2003 - 2023. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số nhận xét, đánh giá về thực trạng hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023 với các nội dung: đặc điểm hợp tác; một số thành tựu hợp tác; hạn chế của hợp tác; và các nhân tố tác động.

Chương 4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong

Nội dung Chương này tập trung phân tích bối cảnh mới, các kịch bản có thể xảy ra đối với hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong trong thời gian tới và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong.

Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về hợp tác quốc tế, chủ nghĩa đa phương và an ninh phi truyền thống, an ninh nguồn nước

1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống trong đó có an ninh nguồn nước đang là những chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Các công trình nghiên cứu lý luận về hợp tác quốc tế chủ yếu là các công trình nghiên cứu về các lý thuyết quan hệ quốc tế và sự vận dụng các lý thuyết này vào việc luận giải một số vấn đề quan hệ quốc tế đương đại. Liên quan đến các lý thuyết mà Luận án sử dụng là Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do có một số công trình đánh giá về những rào cản và động lực của hợp tác quốc tế, trong đó có:

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa đa phương, an ninh phi truyền thống và an ninh nguồn nước

An ninh nguồn nước là một trong các vấn đề an ninh phi truyền thống và hiện đang nhận được sự quan tâm, chú ý rộng rãi từ các học giả, các nhà nghiên cứu chính trị vì vậy trong những năm vừa qua, số lượng các công trình nghiên cứu lý luận về an ninh nguồn nước nói riêng và an ninh phi truyền thống nói chung có sự gia tăng đáng kể.

1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách của một số nước ở tiểu vùng Mekong và hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách của một số nước ở tiểu vùng Mekong

Trong những năm gần đây, khu vực tiểu vùng Mekong đã thu hút được sự quan tâm của một số nước trên thế giới, trong đó có một số nước đã thiết lập quan hệ đối tác với các nước tiểu vùng Mekong thông qua các cơ chế hợp tác đa phương. Trong phần tổng quan này, tác giả tổng quan một số công trình nghiên cứu về chiến lược của những nước đối tác của các nước tiểu vùng Mekong đối với khu vực này.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu hợp tác đa phương trong quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước sông Mekong

Để đảm bảo an ninh nguồn nước sông Mekong thì một trong những giải pháp cơ bản đó là hợp tác giữa các nước ven sông trong việc quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Hợp tác nguồn nước ở lưu vực sông Mekong có xu hướng gia tăng cả về số lượng cũng như hình thức hợp tác. Tương ứng với sự gia tăng hợp tác đó là sự gia tăng các công trình nghiên cứu về hợp tác nguồn nước sông Mekong, trong đó nhiều học giả đã tập trung đánh giá hợp tác phát triển nguồn nước sông Mekong trong các cơ chế hợp tác đa phương khu vực.

1.3. Một số nhận xét về các công trình nghiên cứu liên quan đến Luận án

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến Luận án, có thể thấy mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến hợp tác nguồn nước lưu vực sông Mekong nhưng vẫn còn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu chủ yếu như sau: *Thứ nhất*, thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống về hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong. *Thứ hai*, chưa có công trình nghiên cứu, phân tích sự tương tác giữa các cơ chế hợp tác đa phương ở khu vực Mekong trong lĩnh vực phát triển nguồn nước sông Mekong. *Thứ ba*, các công trình nghiên cứu hiện nay chưa phân tích đầy đủ tác động từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đến hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong.

Tiểu kết chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC SÔNG MEKONG GIAI ĐOẠN 2003 - 2023

2.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích

2.1.1. Quan niệm về an ninh phi truyền thống và an ninh nguồn nước

** Quan niệm về “An ninh phi truyền thống”:*

Theo tác giả Đoàn Minh Huân: “An ninh phi truyền thống là việc bảo đảm an toàn, không có hiểm nguy cho cá nhân con người, quốc gia dân tộc và toàn nhân loại trước các mối đe dọa có nguồn gốc phi quân sự như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, khan hiếm nguồn lực, dịch bệnh lây lan nhanh, khủng hoảng tài chính, an ninh mạng, tội phạm nguy hiểm xuyên biên giới, chủ nghĩa khủng bố... Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống thường lan tỏa nhanh, ảnh hưởng rộng mang tính khu vực hoặc toàn cầu, do tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường, của toàn cầu hóa, của sử dụng thành tựu khoa học - công nghệ”.

** Quan niệm về “An ninh nguồn nước”:*

Khái niệm an ninh nguồn nước theo UN Water đó là “Năng lực của một cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ khả năng tiếp cận bền vững đối với đủ lượng nước có chất lượng chấp nhận được để duy trì sinh kế, đời sống và sự phát triển kinh tế - xã hội, để chống lại những thảm họa ô nhiễm do nước và những thảm họa liên quan đến nước, và để bảo tồn các hệ sinh thái trong một môi trường hòa bình và ổn định chính trị.

2.1.2. Quan niệm về chủ nghĩa đa phương

Theo Robert O. Keohane, chủ nghĩa đa phương có thể được định nghĩa là việc thực hành phối hợp các chính sách quốc gia trong nhóm gồm ba nước trở lên, thông qua các dàn xếp tạm thời hoặc bằng các phương tiện của các thể chế.

2.1.3. Những vấn đề lý luận về hợp tác quốc tế

2.1.3.1. Một số khái niệm cơ bản

Hợp tác đa phương: là sự tương tác giữa ba chủ thể trở nên, trong đó, các chủ thể tự nguyện điều chỉnh hành vi và phối hợp hành động, chia sẻ nguồn lực nhất định nhằm đạt được một hoặc một tập hợp mục tiêu chung.

Phát triển nguồn nước: nước là quá trình khai thác và phát huy các giá trị, lợi ích của nguồn nước đồng thời thực hiện các biện pháp duy trì, cải thiện và nâng cao chất lượng, lưu lượng nước và khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các chức năng sinh thái và hướng tới phát triển bền vững.

Sử dụng nguồn nước: là mọi hoạt động khai thác hoặc sử dụng nước/nguồn nước một cách có chủ đích nhằm phục vụ một mục đích cụ thể.

Quản lý nguồn nước: là quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các biện pháp phân bổ, điều phối, điều tiết, kiểm soát nguồn nước và các hoạt

động liên quan nhằm đảm bảo lưu lượng, chất lượng nước, nâng cao hiệu quả sử dụng và sử dụng bền vững nguồn nước theo các mục tiêu đã xác định.

Bảo vệ tài nguyên nước: là các hoạt động nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và những tác động bất lợi đến nguồn nước; đồng thời bảo tồn, phục hồi nguồn nước và các hệ sinh thái liên quan nhằm bảo đảm sự an toàn và phát triển bền vững của nguồn nước.

2.1.3.2. Các lý thuyết nền tảng

* Quan niệm của Chủ nghĩa hiện thực

Những trở ngại đối với hợp tác theo quan điểm của Chủ nghĩa hiện thực đó chính là sự hung hăng, ích kỷ của con người sống ở những quốc gia mà họ chỉ quan tâm đến quyền lực và an ninh bởi hệ thống quốc tế vô chính phủ và tự cứu. Có thể nói, Chủ nghĩa hiện thực phác họa một thế giới khá ảm đạm, nơi tồn tại đầy những quốc gia dễ bị tổn thương, luôn lo sợ cho sự sống còn của mình và miễn cưỡng tin tưởng hoặc miễn cưỡng hợp tác với nhau.

* Quan niệm của Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do thường được coi là triết lý chính trị đặc trưng của phương Tây hiện đại, nó được xây dựng trên một số nguyên tắc cơ bản như: tự do, quyền con người, duy lý, tiến bộ, khoan dung và các chuẩn mực của chủ nghĩa thể chế và dân chủ đã ăn sâu vào văn hóa phương Tây. Một số luận điểm cơ bản của Chủ nghĩa tự do: Chủ nghĩa tự do cổ điển có cái nhìn hiện thực về bản chất con người và cho rằng con người là chủ thể linh hoạt và sự tự do cá nhân và xã hội tối đa cho phép họ sử dụng lý trí để lựa chọn và thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi.

Chủ nghĩa tự do cho rằng, trong quan hệ quốc tế, ngoài quốc gia còn có các chủ thể phi quốc gia như các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các công ty xuyên quốc gia,... Các chủ thể này đang tham gia ngày càng sâu rộng vào quan hệ quốc tế với vai trò ngày càng gia tăng. Về vấn đề hợp tác, Chủ nghĩa tự do cho rằng hợp tác là xu thế chính trong quan hệ quốc tế. Các học giả tự do thường hay nhấn mạnh vào vai trò của các thể chế và các tổ chức quốc tế và coi đó là phương tiện để thúc đẩy hợp tác.

2.1.3.3. Khung lý thuyết bổ trợ

* Lý thuyết Cân bằng thể chế (Institutional balancing) của Kai He

Năm 2008, Kai He phát triển lý thuyết Cân bằng thể chế nhằm giải thích cách thức các quốc gia theo đuổi mục tiêu an ninh trong bối cảnh sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc và các thể chế đa phương ngày càng đóng vai trò quan trọng.

* Quyền lực bá quyền đối với nguồn nước (Hydro - hegemony)

Lý thuyết Quyền lực bá quyền đối với nguồn nước được Mark Zeitoun và Jeroen Warner xây dựng năm 2006. Lý thuyết này ra đời nhằm khắc phục

những hạn chế của các cách tiếp cận truyền thống trong nghiên cứu nguồn nước xuyên biên giới, vốn chủ yếu tập trung vào hai xu hướng: một là, dự báo nguy cơ xảy ra “chiến tranh nước”; hai là, nhấn mạnh các hình thức hợp tác quốc tế mà chưa phân tích đầy đủ vai trò của bất đối xứng quyền lực giữa các quốc gia cùng chung lưu vực.

* Cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực (Water - Energy - Food Nexus)

Cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực ra đời trong bối cảnh thế giới phải đối mặt với những thách thức an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng và an ninh lương thực ngày càng gia tăng dưới tác động của gia tăng dân số, đô thị hóa, biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa và nhu cầu sử dụng tài nguyên ngày càng lớn.

2.1.4. Khung phân tích

Khung phân tích của Luận án được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa các lý thuyết quan hệ quốc tế nền tảng gồm: Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do với ba lý thuyết bổ trợ: Lý thuyết Cân bằng thể chế, Lý thuyết Quyền lực bá quyền đối với nguồn nước và cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực. Khung phân tích được thiết kế theo logic từ bối cảnh → nhu cầu hợp tác → nhân tố tác động → cấu trúc thể chế → quá trình hợp tác → hiệu quả hợp tác. Qua đó Luận án giải thích hoạt động hợp tác và kết quả hợp tác của các cơ chế đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Cơ sở lịch sử

Hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong bắt đầu từ những năm 1975, tuy nhiên nó có tiền đề từ năm 1957 với sự ra đời của Ủy ban Mekong. Sau khi Hiệp định Geneva về lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết, dưới sự hỗ trợ của Liên hợp quốc, tháng 9/1957 các quốc gia hạ lưu sông Mekong bao gồm Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam đã cùng nhau xem xét và thống nhất thành lập Ủy ban phối hợp nghiên cứu khảo sát hạ lưu vực sông Mekong (Ủy ban Mekong) - tiền thân của MRC ngày nay.

2.2.2. Bối cảnh lưu vực sông Mekong

2.2.2.1. Tầm quan trọng chiến lược của nước và các nguồn tài nguyên liên quan đến nước của sông Mekong

* Đặc điểm sông Mekong

* Tiềm năng và vai trò của sông Mekong

2.2.2.2. Thực trạng sử dụng nguồn nước sông Mekong và cạnh tranh lợi ích giữa các nước ven sông

* Phát triển thủy điện

* Gia tăng nhu cầu sử dụng nước của các quốc gia ven sông

** Xung đột lợi ích giữa các nước ven sông trong khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mekong*

2.2.2.3. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu không còn chỉ là một mối đe dọa đối với lưu vực sông Mekong, mà những tác động của nó đã hiện hữu và đang ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hàng triệu người phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên của dòng sông. Lưu vực hạ lưu sông Mekong, bao gồm Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam, được đánh giá là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu. Nền kinh tế của các quốc gia thuộc hạ lưu sông Mekong, các hệ sinh thái, mục tiêu phát triển bền vững và sự ổn định xã hội đều đang đứng trước nhiều rủi ro.

2.2.2.4. Sự gia tăng hợp tác, liên kết và phụ thuộc kinh tế giữa các nước trong lưu vực sông Mekong

Kể từ khi chương trình Hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) được khởi động năm 1992 với sự tài trợ, điều phối của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), hợp tác kinh tế giữa các quốc gia ven sông Mekong đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, chiều sâu và mức độ thể chế hóa.

2.2.2.5. Cạnh tranh chiến lược của một số nước lớn ở tiểu vùng Mekong

Những năm gần đây, tiểu vùng Mekong (5 nước tiểu vùng Mekong cũng chính là khu vực Đông Nam Á lục địa) đã trở thành khu vực cạnh tranh chiến lược của các nước lớn đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung, ngoài ra khu vực này cũng đang chứng kiến sự gia tăng ảnh hưởng của một số nước lớn khác như Nhật Bản và Ấn Độ. Chính bởi lý do đó, các cơ chế hợp tác đa phương ở tiểu vùng Mekong cũng nhận được sự ủng hộ của một số nước lớn trên thế giới.

Tiểu kết chương 2

Chương 3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC SÔNG MEKONG TỪ NĂM 2003 ĐẾN NĂM 2023

3.1. Khái quát về các cơ chế đa phương tham gia hợp tác trong phát triển nguồn nước sông Mekong

3.1.1. Các cơ chế hợp tác giữa các nước ven sông

3.1.1.1. Ủy hội sông Mekong

Được thành lập từ năm 1995, Ủy hội sông Mekong bao gồm 4 thành viên chính thức (Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam), hai đối tác đối thoại (Trung Quốc, Myanmar); các đối tác phát triển và tổ chức đối tác.

3.1.1.2. Hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng

Năm 1992, với sự khởi xướng và hỗ trợ kỹ thuật - tài chính của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Chương trình hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) chính thức được thành lập. Tham gia GMS có 6 nước ven sông,

bao gồm: Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Trung Quốc (Trung Quốc tham gia thông qua hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây).

3.1.1.3. Hợp tác Lan Thương - Mekong

Năm 2016, với sự ra đời của Hợp tác Lan Thương - Mekong (LMC) đánh dấu bước phát triển mới trong hợp tác về tài nguyên nước ở tiểu vùng. Đây là cơ chế hợp tác đầu tiên về tài nguyên nước toàn lưu vực có sự tham gia của tất cả các quốc gia ven sông (Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam).

3.1.2. Các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế

3.1.2.1. Hợp tác Mekong - Nhật Bản

Hợp tác Mekong - Nhật Bản bắt đầu từ năm 2007 với Chương trình Quan hệ đối tác Nhật Bản - Mekong. Đây là cơ chế hợp tác đa phương giữa Nhật Bản và các nước Mekong bao gồm: Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

3.1.2.2. Đối tác Mekong - Mỹ

Năm 2009, Mỹ khởi xướng chương trình Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (LMI) (sau này được nâng cấp lên Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP) vào năm 2020) với mục tiêu thúc đẩy hơn nữa hợp tác tại tiểu vùng Mekong. Thành viên chính thức gồm Mỹ, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

3.1.2.3. Hợp tác Mekong - Hàn Quốc

Năm 2011, Hợp tác Mekong - Hàn Quốc được thành lập với 6 thành viên, bao gồm Hàn Quốc và 5 nước Mekong (Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam).

3.2. Thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong

3.2.1. Hợp tác sử dụng nguồn nước

3.2.1.1. Hợp tác giữa các nước ven sông

**** Ủy hội sông Mekong***

Trong hợp tác sử dụng nước, có thể nói MRC đóng một vai trò đặc biệt quan trọng và từ năm 2003 đến năm 2023, Ủy hội đã đạt được một số thành tựu nhất định. Trước hết, MRC đã đạt được một thỏa thuận quan trọng trong sử dụng nguồn nước sông Mekong, đó là Thủ tục thông báo, tham vấn trước và thỏa thuận (PNPCA) năm 2003.

Về vai trò của các chủ thể tham gia, trong hoạt động hợp tác sử dụng nước của MRC, mỗi chủ thể tham gia có những vai trò và lợi ích nhất định. Tham gia vào MRC có 3 nhóm chủ thể, cụ thể: nhóm các quốc gia thành viên chính thức của MRC; nhóm đối tác đối thoại; và nhóm đối tác phát triển. Về lợi ích của các bên tham gia, hợp tác trong sử dụng nước của MRC đem lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

*** Hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng**

Hợp tác sử dụng nước trong khuôn khổ GMS được triển khai theo cách tiếp cận liên ngành, trong đó tài nguyên nước không được quản trị như một lĩnh vực độc lập mà được lồng ghép vào các trụ cột phát triển kinh tế - môi trường - năng lượng - nông nghiệp của tiểu vùng. Hợp tác sử dụng nước trong GMS có cấu trúc đa tầng và đa chủ thể.

*** Hợp tác Lan Thương - Mekong**

Hợp tác sử dụng nước của LMC có vai trò quan trọng trong việc điều phối khai thác và giảm căng thẳng giữa thượng lưu và hạ lưu trong sử dụng nguồn nước sông Mekong. Hợp tác sử dụng nước của LMC chủ yếu hướng vào chia sẻ lợi ích và hỗ trợ kỹ thuật, không mang tính ràng buộc pháp lý. Hợp tác sử dụng nguồn nước của LMC được thực hiện qua ba khía cạnh chính, đó là: định hướng chính trị (thể hiện qua các tuyên bố chung và kế hoạch hành động); hợp tác kỹ thuật (chia sẻ dữ liệu thủy văn, vận hành đập); và dự án cụ thể.

3.2.1.2. Hợp tác giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế

Hiện nay, trong số các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước Mekong với các đối tác quốc tế thì chỉ có Đối tác Mekong - Mỹ là triển khai hoạt động hợp tác trong lĩnh vực sử dụng nguồn nước xuyên biên giới của sông Mekong.

3.2.2. Hợp tác quản lý nguồn nước

3.2.2.1. Hợp tác giữa các nước ven sông

*** Ủy hội sông Mekong**

Trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2023, để thúc đẩy hoạt động quản lý nguồn nước sông Mekong, MRC đã thông qua Thủ tục Giám sát sử dụng nước (PWUM). Năm 2020, Hội đồng MRC đã phê chuẩn Chiến lược phát triển lưu vực giai đoạn 2021-2030 (BDS 2021-2030).

Ngoài ra, MRC còn ký Thỏa thuận về cung cấp dữ liệu thủy văn trong suốt mùa lũ với Trung Quốc năm 2003; Thỏa thuận mở rộng cung cấp dữ liệu thủy văn trong suốt mùa lũ (ký với Trung Quốc năm 2008). Đến năm 2020, Trung Quốc và MRC ký thỏa thuận chia sẻ dữ liệu thủy văn quanh năm.

Để thực hiện mục tiêu quản lý tài nguyên nước trong lưu vực, MRC đã thực hiện được một số chương trình hợp tác quan trọng như:

Thứ nhất, Chương trình quy hoạch và phát triển lưu vực với 3 giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2015. *Thứ hai*, Dự án Quản lý tổng hợp Tài nguyên nước Mekong của MRC (MIWRM). *Thứ ba*, các dự án xuyên biên giới chung.

*** Hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng**

Hợp tác quản lý nguồn nước không phải là trọng tâm trong hợp tác nguồn nước của GMS bởi lẽ trong GMS, nước không phải là đối tượng quản trị trung tâm mà nó được coi là nguồn lực để phát triển và liên kết tiểu vùng. Do đó,

hoạt động hợp tác quản lý nguồn nước sông Mekong của GMS chủ yếu phục vụ mục tiêu đảm bảo nguồn nước cho phát triển thủy điện, hỗ trợ tưới tiêu và an ninh lương thực, duy trì dòng chảy phục vụ cho giao thông thủy, giảm thiểu nguy cơ lũ lụt, hạn hán nhằm bảo vệ hệ thống hạ tầng ven sông Mekong.

*** Hợp tác Lan Thương - Mekong**

LMC cũng thông qua một số văn bản quan trọng nhằm thúc đẩy quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước sông Mekong. Trong khuôn khổ LMC, các nước thành viên cũng đã triển khai các dự án về hợp tác quản lý nguồn nước. Đối với hợp tác quản lý tài nguyên nước sông Mekong trong khuôn khổ LMC, Trung Quốc cũng vẫn là chủ thể đóng vai trò trung tâm. Các thành viên còn lại của LMC là chủ thể chịu tác động trực tiếp từ dòng chảy của sông Mekong, do đó, trong hợp tác quản lý nguồn nước, các nước này đóng vai trò trung tâm trong việc xác định nhu cầu quản lý nước như ưu tiên kiểm soát lũ, chống hạn, ngăn chặn xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái và đảm bảo an ninh lương thực.

3.2.2.2. Hợp tác giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế

*** Hợp tác Mekong - Nhật Bản**

Hợp tác quản lý nguồn nước sông Mekong là một trong những ưu tiên của khuôn khổ Hợp tác Mekong - Nhật Bản. Trong khuôn khổ hợp tác Mekong - Nhật Bản, các dự án hợp tác quản lý nguồn nước sông Mekong chủ yếu được thực hiện thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Đánh giá về vai trò của Nhật Bản, có thể thấy trong khuôn khổ Hợp tác Mekong - Nhật Bản thì Nhật Bản đóng vai trò dẫn dắt hợp tác về quản lý tài nguyên nước sông Mekong.

*** Đối tác Mekong - Mỹ**

Kế hoạch hành động MUSP 2021 - 2023 được thông qua năm 2021. Trong lĩnh vực hợp tác về nước và môi trường, các dự án và hoạt động cần tập trung hỗ trợ việc quản lý bền vững nguồn nước được tiếp cận trên cơ sở có kỹ thuật vững chắc, được điều phối hiệu quả và dựa trên đồng thuận trong quản lý các nguồn tài nguyên chung của lưu vực sông Mekong.

*** Hợp tác Mekong - Hàn Quốc**

Trong Kế hoạch hành động 2021 - 2025 về Hợp tác Mekong - Hàn Quốc nhằm thực hiện Tuyên bố Mekong - sông Hàn, trong trụ cột hợp tác môi trường xác định một trong các nội dung hợp tác về nước đó là tăng cường quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên của sông Mekong thông qua hợp tác với MRC và hoạt động của Trung tâm nghiên cứu hợp tác quản lý tài nguyên nước Hàn Quốc - Mekong; tăng cường năng lực trong quản lý liên hồ chứa, hệ sinh thái, vùng ngập nước và nước ngầm.

3.2.3. Hợp tác bảo vệ nguồn nước

3.2.3.1. Hợp tác giữa các nước ven sông

* Ủy hội sông Mekong

Để thúc đẩy hợp tác trong bảo vệ nguồn nước sông Mekong, các nước MRC đã thông qua 2 bộ thủ tục ngoại giao nước quan trọng đó là:

Thứ nhất, Thủ tục Duy trì Dòng chảy trên Dòng chính (PMFM) được thông qua năm 2006. *Thứ hai*, Thủ tục về chất lượng nước (PWQ) được thông qua năm 2011. Về vai trò của các chủ thể trong hợp tác bảo vệ nguồn nước của MRC, bốn quốc gia thành viên của MRC đóng vai trò trung tâm trong hợp tác bảo vệ nguồn nước. Các đối tác phát triển đóng vai trò là chủ thể hỗ trợ năng lực và chuyển giao công nghệ.

* Hợp tác Lan Thương - Mekong

Trong các văn kiện chính thức của LMC, cụm từ bảo vệ nguồn nước hay bảo vệ nguồn tài nguyên nước hiếm khi xuất hiện như một thuật ngữ độc lập. Thay vào đó, LMC thường đề cập đến thuật ngữ bảo vệ hệ sinh thái và môi trường. Có thể thấy vấn đề bảo vệ tài nguyên nước chủ yếu được tiếp cận từ góc độ môi trường và sinh thái như bảo vệ hệ sinh thái nước ngọt hay bảo vệ môi trường nước.

3.2.3.2. Hợp tác giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế

* Hợp tác Mekong - Nhật Bản

Trong khuôn khổ hợp tác Mekong - Nhật Bản, nội dung bảo vệ tài nguyên nước sông Mekong được lồng ghép trong các mục tiêu rộng hơn về phát triển bền vững và là mục tiêu quản lý tài nguyên nước của tiểu vùng.

* Đối tác Mekong - Mỹ

Trong khuôn khổ Đối tác Mekong - Mỹ, các văn kiện chính thức thường đề cập trực tiếp đến bảo vệ tài nguyên nước, tuy nhiên, cách diễn đạt thường không chỉ giới hạn ở bảo vệ nguồn nước mà đặt trong khuôn khổ rộng hơn đó là “quản lý bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái lưu vực sông Mekong”.

* Hợp tác Mekong - Hàn Quốc

Trong các văn kiện của Hợp tác Mekong - Hàn Quốc, nội dung hợp tác về nước thường xuất hiện với các cụm từ như: phát triển tài nguyên nước, quản lý tài nguyên nước, quản lý tổng hợp tài nguyên nước và rất hiếm khi xuất hiện cụm từ bảo vệ tài nguyên nước.

3.3. Một số đánh giá về hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2023

3.3.1. Đặc điểm của hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong

Thứ nhất, hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023 đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về mặt thể chế, đa dạng về chủ thể tham gia và phát triển ở nhiều tầng nấc.

Thứ hai, các cơ chế hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong không tồn tại một cách độc lập hay tách biệt mà có sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau thông qua hoạt động phối hợp thể chế, kỹ thuật và dự án.

Thứ ba, hợp tác phát triển nguồn nước không phải là ưu tiên hàng đầu trong hầu hết các cơ chế hợp tác đa phương ở tiểu vùng Mekong.

Thứ tư, hợp tác trong phát triển nguồn nước sông Mekong gắn bó chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững toàn lưu vực.

3.3.2. Thành tựu và hạn chế trong hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong

3.3.2.1. Thành tựu

*** Về hợp tác trong sử dụng nguồn nước**

Hoạt động hợp tác trong sử dụng nguồn nước sông Mekong chủ yếu được thực hiện bởi các cơ chế hợp tác đa phương giữa các quốc gia ven sông. Thực tế cho thấy cả 3 cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước ven sông (MRC, GMS, LMC) đều thực hiện hoạt động hợp tác trong sử dụng nước trong khi đó, trong các cơ chế hợp tác đa phương giữa các nước Mekong với các đối tác quốc tế thì chỉ có MUSP tham gia thực hiện hợp tác trong sử dụng nguồn nước.

Nhìn chung, hợp tác sử dụng nguồn nước trong các cơ chế hợp tác giữa các nước ven sông mang tính trực tiếp, còn cơ chế hợp tác giữa các nước ven sông với đối tác quốc tế chủ yếu mang tính hỗ trợ, bổ sung nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các nước Mekong. Do đó, hai nhóm cơ chế hợp tác đa phương này có tính chất hỗ trợ cho nhau và giúp cho việc khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mekong đạt hiệu quả cao hơn. Nhờ đó, hoạt động hợp tác trong sử dụng nguồn nước sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023 đã đạt được một số kết quả tích cực, cụ thể:

Một là, từng bước hình thành khuôn khổ hợp tác và tham vấn nhằm điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới của sông Mekong. Hai là, thúc đẩy các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trong lưu vực. Ba là, huy động nguồn lực và tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phục vụ khai thác, sử dụng nguồn nước.

*** Về hợp tác trong quản lý nguồn nước**

Hợp tác trong quản lý nguồn nước là một nội dung hợp tác nhận được sự quan tâm nhiều nhất từ các cơ chế hợp tác đa phương trong lưu vực. Tất cả 6 cơ chế hợp tác bao gồm hợp tác giữa các nước ven sông và hợp tác giữa các nước ven sông với các đối tác quốc tế đều thực hiện hoạt động hợp tác trong quản lý nguồn nước sông Mekong. Tuy nhiên, hoạt động hợp tác trong quản lý nguồn nước giữa hai nhóm cơ chế này có những khác biệt nhất định.

Thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác quản lý tài nguyên nước lưu vực sông Mekong đã mang đến một số kết quả cụ thể như:

Một là, từng bước hình thành và phát triển các khuôn khổ thể chế phục vụ quản lý nguồn nước xuyên biên giới. Hai là, thúc đẩy chia sẻ thông tin, dữ liệu và phát triển các công cụ hỗ trợ quản lý nguồn nước lưu vực. Ba là, góp phần nâng cao năng lực thể chế, kỹ thuật và chuyên môn trong quản lý nguồn nước của các quốc gia ven sông.

** Về hợp tác trong bảo vệ nguồn nước*

Hợp tác trong bảo vệ nguồn nước sông Mekong cũng là nội dung được nhiều cơ chế đa phương trong khu vực quan tâm. Có 5/6 cơ chế đa phương thực hiện hợp tác phát triển nguồn nước sông Mekong tham gia triển khai các hoạt động hợp tác trong bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Một số thành tựu cụ thể bao gồm:

Một là, thúc đẩy hình thành nhận thức chung và tăng cường hợp tác đa phương về bảo vệ nguồn nước, môi trường và hệ sinh thái lưu vực sông Mekong. Hai là, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, giám sát và đánh giá tác động đối với chất lượng nước, môi trường và hệ sinh thái lưu vực. Ba là, thúc đẩy việc tiếp cận và áp dụng các nguyên tắc, tiêu chuẩn và phương pháp bảo vệ nguồn nước theo hướng bền vững.

3.3.2.2. Hạn chế

** Hạn chế chung*

Thứ nhất, tính tự chủ về tài chính và nguồn lực thực hiện hợp tác của một số cơ chế còn hạn chế, phụ thuộc đáng kể vào sự hỗ trợ của các đối tác phát triển và các nước lớn.

Thứ hai, mức độ ràng buộc pháp lý và cơ chế bảo đảm thực thi các cam kết hợp tác còn hạn chế.

Thứ ba, cấu trúc hợp tác đa phương còn phân tán, có sự giao thoa về nội dung và chức năng nhưng thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các khuôn khổ hợp tác.

Thứ tư, sự tham gia của các quốc gia ven sông trong các cơ chế hợp tác chưa đầy đủ và chưa đồng nhất về tư cách, quyền hạn và nghĩa vụ, làm hạn chế khả năng điều phối nguồn nước trên phạm vi toàn lưu vực.

** Một số hạn chế của hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước*

Về hợp tác trong sử dụng nguồn nước: Một là, còn tồn tại những bất đồng giữa các quốc gia về ưu tiên và phương án khai thác, sử dụng nguồn nước. Hai là, hoạt động tham vấn và phối hợp đối với các dự án khai thác, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới còn những bất cập. Ba là, các hoạt động hợp tác khai thác, sử dụng nguồn nước còn thiếu sự gắn kết giữa các ngành, các quốc gia và các mục tiêu sử dụng nước.

Về hợp tác trong quản lý nguồn nước: Một là, các khuôn khổ và công cụ quản lý nguồn nước giữa các quốc gia chưa đồng bộ, còn thiếu sự kết nối

trên phạm vi toàn lưu vực. *Hai là*, hoạt động thu thập, chia sẻ thông tin, dữ liệu và phát triển các công cụ hỗ trợ quản lý nguồn nước còn những bất cập. *Ba là*, năng lực thể chế, kỹ thuật và chuyên môn trong quản lý nguồn nước giữa các quốc gia còn có sự chênh lệch; hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực chưa đồng đều.

Về hợp tác trong bảo vệ nguồn nước: Một là, nội dung bảo vệ nguồn nước chưa được ưu tiên tương xứng và còn phân tán trong các chương trình hợp tác đa phương. *Hai là*, hợp tác giám sát, đánh giá và kiểm soát các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và hệ sinh thái xuyên biên giới còn những bất cập. *Ba là*, các hoạt động hợp tác bảo vệ nguồn nước còn thiên về nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và khuyến nghị chính sách, trong khi các chương trình phối hợp bảo vệ trực tiếp còn hạn chế.

3.3.3. Đánh giá hiệu quả hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong

** Hiệu quả về thể chế và điều phối hợp tác:* Xét về phương diện thể chế, hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong đã tạo ra những chuyển biến quan trọng trong việc hình thành và duy trì các khuôn khổ phối hợp giữa các quốc gia ven sông.

** Hiệu quả về chia sẻ thông tin, dữ liệu và nâng cao năng lực quản trị nguồn nước:* tạo ra những đóng góp tích cực đối với năng lực thông tin và điều kiện kỹ thuật phục vụ quản trị nguồn nước nhưng mức độ chuyển hóa các đóng góp này thành sự cải thiện đồng đều trong năng lực ra quyết định và phối hợp quản lý trên phạm vi toàn lưu vực vẫn chưa được thể hiện rõ ràng.

** Khả năng điều chỉnh hành vi, thực thi cam kết và xử lý bất đồng giữa các quốc gia:* đã hình thành những quy trình tương tác, tạo điều kiện tham vấn và duy trì đối thoại giữa các quốc gia; trong khi khả năng bảo đảm thực hiện cam kết, tạo ra sự điều chỉnh thực chất trong các quyết định sử dụng nước và giải quyết những bất đồng phức tạp vẫn còn hạn chế.

** Hiệu quả đối với an ninh nguồn nước và phát triển bền vững lưu vực:* Trước hết, đối với mục tiêu sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hợp tác đa phương đã tạo điều kiện để các quốc gia trao đổi thông tin, tham vấn và huy động nguồn lực phục vụ các hoạt động phát triển. Thứ hai, đối với mục tiêu nâng cao năng lực ứng phó với các rủi ro nguồn nước, hợp tác đa phương đã góp phần tạo ra những điều kiện hỗ trợ ứng phó với các rủi ro liên quan đến nước thông qua hoạt động quan trắc, dự báo, chia sẻ thông tin và hỗ trợ kỹ thuật. Thứ ba, đối với mục tiêu bảo vệ nguồn nước, môi trường và hệ sinh thái lưu vực, hợp tác đa phương đã góp phần đưa những vấn đề chất lượng nước, dòng chảy, phù sa và đa dạng sinh học vào chương trình nghị sự chung.

3.3.4. Các nhân tố tác động đến hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023

3.3.4.1. Các nhân tố thúc đẩy hợp tác

Thứ nhất, nhận thức về lợi ích tuyệt đối là nhân tố thúc đẩy các nước trong và ngoài khu vực tham gia hợp tác.

Thứ hai, sự gia tăng mức độ hợp tác, liên kết và phụ thuộc kinh tế giữa các nước ven sông là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy hợp tác trong phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong.

Thứ ba, cân bằng thể chế cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023.

Thứ tư, cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực đã góp phần thúc đẩy quản lý tổng hợp tác nguyên nước sông Mekong.

Thứ năm, theo cách tiếp cận của Chủ nghĩa tự do thì chính sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia như các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các viện nghiên cứu, các think tanks cũng là những nhân tố đóng vai trò thúc đẩy hợp tác nguồn nước lưu vực sông Mekong.

Thứ sáu, cạnh tranh quyền lực trong khu vực nhất là cạnh tranh giữa các nước lớn cũng là một nhân tố thúc đẩy hợp tác đa phương phát triển tài nguyên nước sông Mekong.

3.3.4.2. Các nhân tố cản trở hợp tác

Thứ nhất, theo quan điểm của Chủ nghĩa hiện thực, hành vi hợp tác của các nước Mekong gặp một rào cản rất lớn đó là vấn đề xung đột lợi ích quốc gia.

Thứ hai, khái niệm chủ quyền lãnh thổ tuyệt đối (absolute sovereignty) - tức quyền kiểm soát hoàn toàn và không bị giới hạn của một quốc gia đối với tài nguyên nằm trong lãnh thổ của mình - có ảnh hưởng rất lớn đến hợp tác nguồn nước sông Mekong, đặc biệt là theo hướng cản trở hoặc hạn chế mức độ hiệu quả và bền vững của hợp tác.

Thứ ba, sự bất cân xứng về quyền lực giữa các nước ven sông.

Thứ tư, cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn ở tiểu vùng Mekong cũng đang có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây và nó cũng được coi là nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả hợp tác nguồn nước trong lưu vực.

Thứ năm, từ góc nhìn của Chủ nghĩa tự do, sự thiếu hụt các thể chế quốc tế đủ mạnh và thiếu các cơ chế giải quyết tranh chấp minh bạch khiến khả năng hợp tác bị hạn chế đáng kể, đặc biệt khi niềm tin chiến lược giữa các quốc gia ven sông còn thấp.

Tiểu kết chương 3

Chương 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC SÔNG MEKONG

4.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong

4.1.1. Sự gia tăng cạnh tranh chiến lược và can dự của các đối tác ngoài khu vực vào tiểu vùng Mekong

Có thể nói, sự gia tăng cạnh tranh chiến lược vừa tạo ra động lực, vừa tạo ra rào cản đối với hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong. Một mặt, cạnh tranh giữa các cường quốc giúp huy động thêm nguồn lực tài chính, công nghệ, thúc đẩy chia sẻ dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia trong lưu vực qua đó góp phần nâng cao năng lực quản trị tài nguyên nước và thích ứng với biến đổi khí hậu. Mặt khác, việc các cường quốc tạo ảnh hưởng và cạnh tranh thông qua thể chế có thể gây ra nguy cơ chính trị hóa các vấn đề về nguồn nước và làm giảm hiệu quả hợp tác.

4.1.2. Gia tăng các dự án nước có tác động xuyên biên giới

Những mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mekong đặt ra yêu cầu mới trong quản trị nguồn nước đó là cần phải chuyển từ quản lý đơn ngành sang quản trị tổng hợp theo cách tiếp cận liên kết Nước - Năng lượng - Lương thực. Đồng thời, những mâu thuẫn này cũng đòi hỏi các cơ chế hợp tác đa phương khu vực cần tăng cường chia sẻ dữ liệu, tham vấn trước, đánh giá tác động xuyên biên giới và điều phối vận hành các công trình thủy điện trên toàn lưu vực nhằm giảm thiểu các tác động xuyên biên giới, giảm thiểu xung đột trong sử dụng nước và hướng tới sử dụng nguồn nước một cách công bằng, hợp lý và bền vững.

4.1.3. Chuyển đổi số làm thay đổi phương thức quản trị nguồn nước

Chuyển đổi số đang làm thay đổi bản chất của quản trị nguồn nước từ mô hình quản trị dựa trên thông tin phân tán sang mô hình quản trị nguồn nước dựa trên dữ liệu. Trong mô hình này, hiệu quả của hợp tác không còn phụ thuộc chủ yếu vào số lượng các hiệp định hay cơ chế phối hợp mà ngày càng phụ thuộc nhiều vào khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực, các tiêu chuẩn kỹ thuật chung và phối hợp ra quyết sách dựa trên căn cứ khoa học.

4.2. Dự báo các kịch bản hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong

4.2.1. Cơ sở dự báo

Căn cứ vào tình hình hợp tác hiện tại ở khu vực Mekong cũng như chiến lược phát triển của các nước ven sông cùng với bối cảnh khu vực tiểu vùng Mekong trong những năm tới, có thể thấy hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong sẽ đứng trước những cơ hội để phát triển song cũng đối mặt với không ít khó khăn, thử thách.

4.2.2. Một số kịch bản

Kịch bản thứ nhất, hợp tác đa phương được thể chế hóa mạnh mẽ. Đây là kịch bản lý tưởng, trong đó các quốc gia ven sông Mekong - đặc biệt là Trung Quốc - đồng thuận thúc đẩy một cơ chế hợp tác đa phương có ràng buộc pháp lý và tính điều phối cao.

Kịch bản thứ hai, hợp tác đa phương tiếp tục phát triển về hình thức, cơ chế nhưng không đạt được hiệu quả cao (tức là phát triển về lượng nhưng không thay đổi về chất).

Kịch bản thứ ba, cạnh tranh nguồn nước gia tăng, hợp tác đa phương bị suy yếu.

Trong số ba kịch bản nêu trên, kịch bản thứ hai - kịch bản trung tính là có khả năng xảy ra cao nhất.

4.3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác phát triển nguồn tài nguyên nước lưu vực sông Mekong

4.3.1. Nhóm giải pháp chung

4.3.1.1. Tiếp tục thúc đẩy hợp tác, liên kết và hội nhập kinh tế trong tiểu vùng Mekong nhằm tạo nền tảng mở rộng hợp tác trong phát triển nguồn nước

4.3.1.2. Xây dựng cơ chế hợp tác, phối hợp chính thức giữa Ủy hội sông Mekong với các thể chế đa phương trong khu vực

4.3.1.3. Tăng cường sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia trong các cơ chế hợp tác đa phương phát triển nguồn nước hiện có

4.3.1.4. Tăng tính ràng buộc pháp lý của các thỏa thuận hợp tác liên quan đến sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Mekong

4.3.1.5. Tạo thế cân bằng thể chế trong khu vực để hạn chế tình trạng hành động đơn phương và định hình hành vi của các nước trong lưu vực

4.3.1.6. Giảm sự phụ thuộc của các nước ven sông vào nguồn hỗ trợ từ các đối tác quốc tế

4.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

4.3.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác trong sử dụng nguồn nước

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế điều phối sử dụng nguồn nước xuyên biên giới.

Thứ hai, thiết lập cơ chế phối hợp vận hành các hồ chứa trên dòng chính sông Mekong.

Thứ ba, tăng cường chia sẻ thông tin, dữ liệu trong khuôn khổ MRC và LMC.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác với Mỹ trong khuôn khổ MUSP, tranh thủ sự hỗ trợ của Mỹ về mặt kỹ thuật và công nghệ trong hợp tác sử dụng nguồn nước.

Thứ năm, thay đổi cách tiếp cận đối với việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên nước sông Mekong.

Thứ sáu, gắn hợp tác sử dụng nguồn nước với các lợi ích kinh tế chung của các quốc gia trong lưu vực.

Thứ bảy, các nước Mekong nhất là các nước hạ nguồn cần tranh thủ sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển để thúc đẩy các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới của sông Mekong.

4.3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác trong quản lý nguồn nước

Một là, củng cố MRC thành thể chế trung tâm trong hợp tác quản lý nguồn nước sông Mekong.

Hai là, các nước ven sông cần đẩy mạnh cách tiếp cận quản lý tổng hợp đối với nguồn nước để thúc đẩy lợi ích chung của toàn lưu vực sông Mekong.

Ba là, tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ quốc tế trong hợp tác quản lý tài nguyên nước.

4.3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác trong bảo vệ nguồn nước

Thứ nhất, mở rộng nội dung hợp tác trong bảo vệ tài nguyên nước.

Thứ hai, từng bước đưa nội dung hợp tác trong bảo vệ nguồn nước thành một trụ cột hợp tác độc lập.

Thứ ba, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động hợp tác bảo vệ tài nguyên nước trong các khuôn khổ hợp tác đa phương hiện có ở khu vực Mekong.

4.4. Một số hàm ý và khuyến nghị chính sách với Việt Nam

4.4.1. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong không chỉ là một bộ phận của chính sách đối ngoại mà cần phải được xem là một bộ phận của chính sách an ninh và phát triển bền vững.

Thứ hai, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực định hình chương trình nghị sự, đồng thời từng bước chuyển trọng tâm sang xây dựng thể chế và thực thi cam kết.

Thứ ba, cần kết hợp hài hòa giữa bảo vệ lợi ích quốc gia với thúc đẩy và chia sẻ lợi ích chung toàn lưu vực.

4.4.2. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam cần chuyển trọng tâm từ mở rộng tham gia hợp tác sang nâng cao vai trò của Việt Nam trong việc định hình và thực thi các thỏa thuận hợp tác tiểu vùng trong phát triển nguồn nước sông Mekong.

Thứ hai, ưu tiên nâng cao giá trị sử dụng của thông tin, dữ liệu và kết quả nghiên cứu trong phối hợp quản trị nguồn nước xuyên biên giới.

Thứ ba, thúc đẩy sự chuyển biến từ hợp tác chủ yếu dựa trên tham vấn và hỗ trợ kỹ thuật sang nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết và phối hợp giải quyết những bất đồng liên quan đến vấn đề nguồn nước xuyên biên giới.

Thứ tư, nâng cao khả năng chuyển hóa kết quả hợp tác đa phương thành lợi ích thực chất đối với an ninh nguồn nước và phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tiểu kết chương 4

KẾT LUẬN

Luận án “Hợp tác đa phương phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong từ năm 2003 đến năm 2023” được thực hiện trong bối cảnh nguồn nước sông Mekong đang ngày càng trở thành một trong những vấn đề an ninh phi truyền thống có ý nghĩa chiến lược đối với các quốc gia ven sông, nhất là Việt Nam cũng như đối với hòa bình, an ninh, ổn định và phát triển bền vững của tiểu vùng Mekong. Giai đoạn 2003 - 2023 chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các hoạt động khai thác nguồn nước, sự xuất hiện của nhiều cơ chế hợp tác mới, tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Những biến đổi này làm thay đổi cấu trúc hợp tác đa phương phát triển nguồn nước ở lưu vực đồng thời đặt ra yêu cầu phải có cách tiếp cận mới, toàn diện hơn về hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong.

Trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống, an ninh nguồn nước, chủ nghĩa đa phương và các lý thuyết quan hệ quốc tế, quản trị nguồn nước xuyên biên giới, Luận án xây dựng khung phân tích liên ngành kết hợp hai lý thuyết quan hệ quốc tế nền tảng là Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và khung lý thuyết hỗ trợ đó là lý thuyết Cân bằng thể chế, lý thuyết Quyền lực bá quyền đối với nguồn nước và cách tiếp cận liên ngành Nước - Năng lượng - Lương thực để phân tích thực trạng hợp tác đa phương, nhân tố tác động, quá trình hợp tác với các thành tựu, hạn chế trong hợp tác phát triển nguồn nước sông Mekong. Khung phân tích này cho phép giải thích đồng thời các nhân tố thúc đẩy hợp tác và các nhân tố cản trở hợp tác, đồng thời giải thích được sự tương tác giữa quyền lực, lợi ích và thể chế trong quản trị nguồn nước xuyên biên giới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước lưu vực sông Mekong giai đoạn 2003 - 2023 đã đạt nhiều kết quả tích cực. Các cơ chế hợp tác tiểu vùng đã góp phần hình thành mạng lưới thể chế ngày càng đa dạng; thúc đẩy chia sẻ thông tin, dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật; nâng cao năng lực quản trị nguồn nước; mở rộng và tăng cường đối thoại chính sách; huy động nguồn lực quốc tế; từng bước thúc đẩy quản lý tổng

hợp tài nguyên nước và tăng cường nhận thức chung về vấn đề an ninh nguồn nước của tiểu vùng Mekong. Tuy nhiên, hiệu quả hợp tác vẫn còn hạn chế bởi sự cạnh tranh dẫn đến phân mảnh thể chế, tính ràng buộc pháp lý còn yếu, bất cân xứng quyền lực thượng nguồn - hạ nguồn, tình trạng chia sẻ dữ liệu chưa đầy đủ, cùng với sự chi phối của các nước lớn, các nhà tài trợ chính. Thực tế này chứng minh rằng hợp tác đa phương mới chỉ góp phần quản lý các thách thức xuyên biên giới chứ chưa giải quyết được vấn đề căn cốt đó là cạnh tranh, xung đột lợi ích trong khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mekong.

Một phát hiện quan trọng của Luận án đó là hợp tác đa phương ở lưu vực Mekong hiện nay không còn vận hành theo mô hình đơn lẻ mà đã phát triển thành một phức hợp thể chế gồm nhiều cơ chế hợp tác cùng tồn tại, tương tác theo hướng vừa bổ trợ vừa cạnh tranh với nhau. Trong cấu trúc đó, MRC giữ vai trò trung tâm về chuyên môn và điều phối kỹ thuật, trong khi đó, các cơ chế khác như LMC, GMS, MJC, MUSP, MKC góp phần bổ sung nguồn lực tài chính, công nghệ, tri thức và không gian đối thoại. Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng thiết chế hợp tác không đồng nghĩa với việc hiệu quả quản trị nguồn nước được nâng cao nếu thiếu sự phối hợp giữa các thể chế và thiếu cơ chế điều phối hợp tác chung toàn lưu vực.

Từ những kết quả nghiên cứu đó, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác trong phát triển nguồn nước sông Mekong dựa trên thực trạng, nhân tố tác động, dự báo kịch bản cùng bối cảnh mới của lưu vực. Nhóm giải pháp chung được đưa ra trên cơ sở khung lý thuyết mà Luận án sử dụng và đánh giá các nhân tố tác động đến hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong trong giai đoạn 2003 - 2023. Nhóm giải pháp cụ thể được đề xuất dựa trên thực trạng hợp tác đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước giai đoạn 2003 - 2023. Từ đó, Luận án cũng rút ra một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam - quốc gia cuối nguồn chịu nhiều tác động nhất từ các hoạt động sử dụng nước trong lưu vực đồng thời đề xuất một số kiến nghị đối với các cơ quan trung ương và các địa phương vùng ĐBSCL của Việt Nam nhằm góp phần cùng các nước Mekong và các đối tác quốc tế thúc đẩy hợp tác trong phát triển nguồn nước. Theo đó, Việt Nam cần thay đổi từ tư duy ứng phó sang tư duy kiến tạo; coi hợp tác nguồn nước là một bộ phận của đối ngoại quốc phòng, an ninh và là một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển bền vững.

Về phương diện khoa học, Luận án đã có đóng góp trong việc xây dựng được một khung phân tích liên ngành tích hợp được các lý thuyết quan hệ quốc tế với quản trị nguồn nước xuyên biên giới và phát triển bền vững. Khung phân tích này góp phần bổ sung cách tiếp cận nghiên cứu về hợp tác

nguồn nước từ góc nhìn quan hệ quốc tế thay vì chỉ tiếp cận từ góc độ kỹ thuật hay quản lý tài nguyên. Một đóng góp nữa nằm ở chính nội dung Luận án. Đây là một trong số ít công trình nghiên cứu phân tích tổng thể toàn bộ các cơ chế hợp tác đa phương về phát triển nguồn nước đang cùng tồn tại song song ở tiểu vùng Mekong trong mối quan hệ tương tác, bổ trợ, cạnh tranh lẫn nhau. Từ đó, Luận án đã góp phần phác thảo bức tranh về cấu trúc hợp tác nguồn nước của khu vực Mekong.

Về phương diện thực tiễn, Luận án cung cấp luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn phục vụ hoạch định chính sách hợp tác nguồn nước của tiểu vùng cũng như chính sách hợp tác nguồn nước của Việt Nam với tiểu vùng Mekong. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và các chủ thể tham gia hợp tác Mekong trong quá trình xây dựng chiến lược, chính sách, chương trình hợp tác tiểu vùng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luận án vẫn còn một số giới hạn. *Thứ nhất*, phạm vi nghiên cứu của Luận án tập trung vào hợp tác đa phương nên chưa thấy được tổng thể bức tranh hợp tác nguồn nước ở tiểu vùng Mekong cũng như sự tương tác, bổ trợ giữa hợp tác song phương với hợp tác đa phương trong phát triển nguồn nước sông Mekong. *Thứ hai*, khung phân tích của Luận án đánh giá theo lĩnh vực (sử dụng, quản lý, bảo vệ) và theo cơ chế (MRC, LMC, GMS, MJC, MUSP, MKC) nên chưa đánh giá được đóng góp của từng cơ chế cho an ninh nguồn nước và sự phát triển bền vững của tiểu vùng thông qua hợp tác nguồn nước. *Thứ ba*, nghiên cứu của Luận án còn thiếu nghiên cứu định lượng nên chưa lượng hóa được hiệu quả hợp tác nguồn nước thông qua các chỉ số về an ninh nguồn nước, phát triển bền vững và quản trị lưu vực.

Những giới hạn đó cũng gợi mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo đó là: *Thứ nhất*, mở rộng phạm vi nghiên cứu từ hợp tác đa phương sang phân tích tổng thể hợp tác nguồn nước ở tiểu vùng Mekong, trong đó làm rõ mối quan hệ, sự bổ trợ và tương hỗ giữa hợp tác song phương và đa phương trong sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới. *Thứ hai*, thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về hiệu quả và đóng góp của từng cơ chế đa phương khu vực đối với an ninh nguồn nước và phát triển bền vững lưu vực sông Mekong. *Thứ ba*, tiếp tục nghiên cứu hợp tác đa phương phát triển nguồn nước sông Mekong trong bối cảnh mới sau năm 2023 để đánh giá các nhân tố tác động mới đang định hình lại hợp tác nguồn nước trong khu vực. *Thứ tư*, tập trung nghiên cứu chiến lược hợp tác nguồn nước của Việt Nam và các nước ven sông tại tiểu vùng Mekong.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đoàn Thị Quảng (2022), “Thách thức từ việc sử dụng nguồn nước sông Mekong của các nước ven sông đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội* 7(110), tr.62-68.
2. Đoàn Thị Quảng (2022), “Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận: quá trình thực hiện và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (8), tr.53-62.
3. Đoàn Thị Quảng (2023), “Bất ổn an ninh nguồn nước sông Mekong đối với sự phát triển bền vững của Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội* 5(120), tr.96-104.
4. Doan Thi Quang (2025), “Multilateral cooperation on the development of Mekong river water resource from 2003 to 2023”, *International Journal of Education and Social Science Research* 8(3), pp. 236-252.
<https://doi.org/10.37500/IJESSR.2025.8315>
5. Doan Thi Quang (2025), “Some solutions to enhance the effectiveness of cooperation in the development of Mekong river water resources”, *International Journal of Human Research and Social Science Studies* 02(06), pp. 380-387.
<https://doi.org/10.55677/ijhrsss/06-2025-Vol02I6>